



AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn - Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2017 ĐẾN 30/06/2017

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,830,362,836,419	1,905,900,090,288
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	33,359,640,198	27,815,947,456
1. Tiền	111		22,259,640,198	27,815,947,456
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	11,100,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		981,875,692,973	1,246,327,203,853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1,023,802,448,117	1,274,118,021,347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	18,855,325,909	18,159,810,021
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a	-	8,100,000,000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	18,174,014,157	23,086,695,347
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(78,956,095,210)	(77,137,322,862)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	768,812,027,315	591,685,298,557
1. Hàng tồn kho	141		779,321,176,976	601,817,506,356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10,509,149,661)	(10,132,207,799)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46,315,475,933	40,071,640,422
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	3,388,838,836

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39,329,674,839	30,137,498,055
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6,985,801,094	6,545,303,531
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		530,670,934,588	548,411,349,779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		143,333,213,537	143,833,213,537
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		142,925,213,537	142,925,213,537
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		408,000,000	908,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		277,802,158,242	301,638,822,017
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	208,631,322,554	234,498,347,746
<i>Nguyên giá</i>	222		593,269,147,795	588,313,497,838
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(384,637,825,241)	(353,815,150,092)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	69,170,835,688	67,140,474,271
<i>Nguyên giá</i>	228		69,912,589,271	67,588,245,044
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(741,753,583)	(447,770,773)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38,785,995,314	39,644,690,978
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	38,785,995,314	39,644,690,978
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-	-

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212,600,000	212,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212,600,000)	(212,600,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70,749,567,495	63,294,623,247
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	69,685,299,184	61,488,511,637
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.13	1,064,268,311	1,806,111,610
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,361,033,771,007	2,454,311,440,067
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,568,188,323,435	1,665,410,150,170
I. Nợ ngắn hạn	310		1,541,810,638,773	1,638,595,187,670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	637,906,327,016	752,364,181,767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	9,359,780,703	6,292,870,329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1,095,118,615	983,048,011
4. Phải trả người lao động	314		15,091,393,400	14,975,909,610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	12,999,703,142	12,977,353,675
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			750,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	7,106,636,565	8,824,712,226
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	857,814,772,010	840,856,704,730
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		436,907,322	570,407,322
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn	330		26,377,684,662	26,814,962,500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		625,000,000	437,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	9,752,684,662	10,377,462,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		16,000,000,000	16,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		792,845,447,572	788,901,289,897
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	792,845,447,572	788,901,289,897
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281,097,430,000	281,097,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411,288,522,916	411,288,522,916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	148		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98,950,767,105	95,006,609,430
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95,006,609,430	92,679,691,743
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,940,475,595	2,326,917,687
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1,508,727,551	1,508,727,551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,361,033,771,007	2,454,311,440,067

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		549,513.40	591,691.05
Euro (EUR)		1,801.95	1,801.95
Dollar Úc (AUD)		1,477	1,477
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Kỳ

[Signature]

Huyền Xuân Vinh
 Người lập biểu

[Signature]

Võ Thành Thông
 Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2017 ĐẾN 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/10/2016 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/10/2015 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	616,732,693,451	851,446,222,079	1,782,357,372,503	2,639,738,572,400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	4,310,137,447	4,281,042,787	6,063,575,554	9,433,577,560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	612,422,556,004	847,165,179,292	1,776,293,796,949	2,630,304,994,840
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	562,677,637,109	788,074,490,294	1,626,007,186,573	2,473,119,452,918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49,744,918,895	59,090,688,998	150,286,610,376	157,185,541,922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1,641,792,458	4,404,800,758	20,650,408,228	21,866,696,437
7. Chi phí tài chính	22	6.6	13,152,480,641	18,443,160,035	56,033,102,958	67,298,020,741
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>13,071,694,423</i>	<i>15,383,720,415</i>	<i>41,863,537,636</i>	<i>46,245,541,859</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	33,398,636,478	31,811,984,757	92,463,202,849	97,247,307,849
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	4,743,638,112	4,178,287,966	17,733,621,947	12,728,549,820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91,956,122	9,062,056,998	4,707,090,850	1,778,359,949
11. Thu nhập khác	31	6.7	423,782,615	179,964,587	521,287,448	585,968,866
12. Chi phí khác	32	6.8	7,476,119	518,328,100	444,406,880	1,355,369,156
13. Lợi nhuận khác	40		416,306,496	(338,363,513)	76,880,568	(769,400,290)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Lũy kế từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		508,262,618	8,723,693,485	4,783,971,418	1,008,959,659
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	101,652,524		101,652,524	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	-		741,843,299	(152,682,957)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		406,610,094	8,723,693,485	3,940,475,595	1,161,642,616
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		14	310	128	41
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		14	310	128	41



Nguyễn Văn Kỳ

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu

Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2017 ĐẾN 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/10/2016 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/10/2015 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		508,262,618	8,723,693,485	4,783,971,418	1,008,959,659
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		10,173,890,516	10,489,067,467	31,144,682,959	31,147,879,139
- Các khoản dự phòng	03				2,372,190,860	-1,153,297,110
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				6,436,831,842	4,861,609,465
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		110,682,202		-468,970,656	170,712,983
- Chi phí lãi vay	06		13,071,694,423	15,383,720,415	41,863,537,636	46,245,541,859
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23,864,529,759	34,596,481,367	86,132,244,059	82,281,405,995
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14,347,855,538	-214,394,320,786	246,650,468,825	-697,928,087,954
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,969,904,076	53,773,852,920	-177,503,670,620	567,142,172,034
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13,591,196,672	300,636,979,449	-115,124,565,290	169,284,793,448
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,649,633,244	1,199,454,589	-5,164,991,833	2,712,906,197
- Tiền lãi vay đã trả	14		-13,110,820,610	-16,291,113,465	-41,701,141,145	-46,733,985,381
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,266,022,841	83,906,348	2,266,022,841	83,906,348
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-93,142,715	-96,500,000	-5,263,394,020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48,578,321,520	159,512,097,707	-4,542,133,163	71,579,716,667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-1,422,503,332	-578,367,181	-3,752,568,728	-13,558,538,543
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				-11,100,000,000	

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

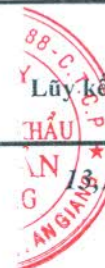
Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kê toán từ	Kỳ kê toán từ	Lũy kế từ 01/10/2016	Lũy kế từ 01/10/2015
			01/04/2017 đến 30/06/2017	01/04/2016 đến 30/06/2016	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,000,000,000		13,100,000,000	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		156,221,765	293,758,050	888,441,012	444,585,334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,733,718,433	-284,609,131	-864,127,716	-13,113,953,209
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		269,145,809,176	230,656,036,550	1,073,962,889,418	1,274,906,099,417
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-331,083,736,699	-423,303,879,497	-1,063,191,141,273	-1,259,364,036,403
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					-69,783,452,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-61,937,927,523	-192,647,842,947	10,771,748,145	-54,241,389,486
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		-9,625,887,570	-33,420,354,371	5,365,487,266	4,224,373,972
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	42,985,527,768	84,164,534,810	27,815,947,456	46,056,851,546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				178,205,476	462,954,921
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	33,359,640,198	50,744,180,439	33,359,640,198	50,744,180,439




Huỳnh Xuân Vinh
 Người lập biểu


Võ Thành Thông
 Kế toán trưởng

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2017
CÔNG GIÁM ĐỐC
XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN
AN GIANG
 M.S.Đ.N: 1600583588
 TP. LONG XUYẾN - T. AN GIANG

Nguyễn Văn Kỳ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2017 ĐẾN 30/06/2017**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh

- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.

- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 01 chi nhánh và 06 xí nghiệp trực thuộc

- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1. Niên độ kế toán:

- Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị dụng cụ quản lý
- Tài sản cố định khác

Số Năm

5 - 25
2 - 12
6 - 10
2 - 6
3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m² có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/10/2016
	VND	VND
Tiền mặt	6,470,799,962	6,495,794,026
Tiền gửi ngân hàng (*)	15,788,840,236	21,320,153,430
Các khoản tương đương tiền (**)	11,100,000,000	0
Cộng	33,359,640,198	27,815,947,456

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng	Số dư ngoại tệ tại		
	30/06/2017	VND	VND
Tiền gửi VND	0.00	3,332,443,065	9,050,282,308
<i>Tiền gửi Vietcombank AG - VND</i>		505 845 276	137 318 672
<i>Tiền gửi Sacombank AG - VND</i>		7 481 152	84 371 935
<i>Tiền gửi Eximbank AG - VND</i>		8 436 974	23 485 475
<i>Tiền gửi ngân hàng PG Bank tại Angiang - VND</i>		39 588 244	5 054 601 315
<i>Tiền gửi TMCP SG Cong Thuong</i>		10 165 003	10 126 691
<i>Tiền gửi HDBank An Giang- VND</i>		2 863 622	3 002 725
<i>Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - VND</i>		130 361 750	611 546 981
<i>Tiền gửi Vietcombank TPHCM - VND</i>		295 117 606	281 914 887
<i>Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - VND</i>		50 798 838	51 128 838
<i>Tiền gửi Cty Chứng khoán Sài Gòn</i>		206 491	206 491
<i>Tiền gửi BIDV TP.HCM - VND</i>		1 789 559 324	991 861 269
<i>Tiền gửi OCB An Giang - VND</i>		178 653 439	1 789 404 046
<i>Tiền gửi INDOVINA BANK CÁN THƠ- VND</i>		21 666 636	1 419 343
<i>Tiền gửi TECHCOMBANK TPHCM- VND</i>		1 131	1 131
<i>Tiền gửi TPBANK AN GIANG - VND</i>		4,933,013	4,915,721
<i>Tiền gửi MARITIME BANK TP.HCM - VND</i>		975,202	975,202
<i>Tiền gửi NCB BANK AN GIANG - VND</i>		285,789,364	4,001,586
Tiền gửi USD	549,513.40	12,456,397,171	12,269,871,122
<i>Tiền gửi Vietcombank AG - USD</i>	93,519.05	2 116 277 836	1 154 914 717
<i>Tiền gửi Eximbank AG - USD</i>	1,067.85	24 250 873	23 786 359

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tiền gửi PGBank An Giang - USD	18,180.40	412 650 521	11 349 237
Tiền gửi NH TMCP SG Cong Thuong	2,849.87	64 720 548	62 551 797
Tiền gửi HDBank An Giang- USD	255.94	5 812 397	5 944 754
Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - USD	73,272.13	1 660 699 432	33 032 505
Tiền gửi Vietcombank TPHCM - USD	2,542.10	61 215 449	56 819 390
Tiền gửi INDOVINA BANK TPHCM - USD	0.60	13 368	15 796 232
Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - USD	2,165.26	49 151 402	47 329 031
Tiền gửi BIDV Bank TP.HCM - USD	191,472.60	4 337 363 366	9 022 482 464
Tiền gửi OCB An Giang - USD	8,843.60	200 447 273	1 638 295 411
Tiền gửi INDOVINA BANK CÁN THO- USD	148,433.94	3 366 936 030	35 458 017
Tiền gửi TECHCOMBANK TPHCM- USD	754.13	17 126 292	17 301 140
Tiền gửi TPBANK AN GIANG - USD	100.00	2 271 000	2 226 000
Tiền gửi MARITIME BANK TP.HCM - USD	3,991.94	90 656 957	88 626 944
Tiền gửi NCB BANK AN GIANG - USD	2,063.99	46 804 427	13 217 985
Cộng	549,513.40	15,788,840,236	21,320,153,430

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Số lượng CP nắm giữ tại 30/06/2017 (cổ phiếu)	Giá gốc CP trên sổ kê toán tại 30/06/2017 (đồng/cổ phiếu)	Giá hợp lý của CP tại 30/06/2017 (đồng/cổ phiếu)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
Cộng					

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2017		01/10/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	11,100,000,000			
'+ Ngân hàng Quốc Dân - An Giang	11,100,000,000			
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	0		8,100,000,000	
<i>Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á*</i>			8,100,000,000	
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	-			
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-			
- Đầu tư vào đơn vị khác	212,600,000		212,600,000	
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212,600,000	-212,600,000	212,600,000	-212,600,000
	-			
Cộng	11,312,600,000	-212,600,000	8,312,600,000	-212,600,000

(*). Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất 3,3%/năm.

(**). Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2017	30/06/2017	30/06/2017	01/10/2016
	EUR	USD	VND	VND
Phải thu khách hàng				
-Khách hàng trong nước			877,062,237,121	1,020,637,582,176
-Khách hàng nước ngoài		12,756,457.10	289,665,424,533	396,405,652,708
Cộng phải thu khách hàng		12,756,457.10	1,166,727,661,654	1,417,043,234,884

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
* Phải thu khách hàng				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, kiểm nghiệm, cá tra	136,853,984,300	
Cty CP TA TS Hùng Vương Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	627,050,000	
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	1,383,320,000	796,926,000
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản	-369,020,858	227,329,061,260

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2017 EUR	30/06/2017 USD	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Nhà cung cấp trong nước			18,852,479,356	18,159,112,446
Nhà cung cấp nước ngoài			2,846,553	697,575
Cộng		0.00	18,855,325,909	18,159,810,021

5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Tiền BHXH, BHYT, BHTN người lao động phải nộp	216,716,654	9,730,191
Tạm ứng cho nhân viên	3,962,553,805	8,427,150,627
Ký cược, ký quỹ	408,000,000	500,000,000
Tạm ứng Công ty Thủy sản Bến Tre	2,000,000,000	2,000,000,000
Tạm ứng Công ty Nam Sông Hậu	1,335,164,547	1,335,164,547
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10,200,000,000	10,200,000,000
Nhận chiết khấu, thưởng doanh số		320,777,000
Các khoản phải thu khác	51,579,151	293,872,982
Cộng	18,174,014,157	23,086,695,347

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2017 USD	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Khách hàng trong nước		-35,958,657,842	-34,139,885,494
Khách hàng nước ngoài	-1,917,946.43	-42,997,437,368	-42,997,437,368
Cộng	-1,917,946.43	-78,956,095,210	-77,137,322,862

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/10/2016	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	27,543,360,901		24,241,176,144	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	646,995,863		738,861,714	
Chi phí SXKD dở dang	188,032,644,494		238,308,699,466	
Thành phẩm tồn kho	562,830,753,514	-10,509,149,661	330,229,175,272	-10,132,207,799
Thành phẩm gửi đi bán			8,087,203,110	
Hàng hóa tồn kho	267,422,204		212,390,650	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	779,321,176,976	-10,509,149,661	601,817,506,356	-10,132,207,799

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1,288,085,351	956,435,059
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2,559,029,158	2,160,845,141
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	277,884,302	271,558,636
Chi phí trả trước khác	376,498,705	
Cộng	4,501,497,516	3,388,838,836

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	46,075,809	699,983,631
Tiền thuê đất trả trước	59,837,818,722	60,788,528,006
Chi phí sửa chữa	5,299,907,137	
Cộng	65,183,801,668	61,488,511,637

5.9 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Thuế TNDN	6,364,654,884	6,206,071,417
Thuế TNCN	601,271,582	254,205,791
Thuế nhập khẩu		78,996,123
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	19,874,628	6,030,200
Cộng	6,985,801,094	6,545,303,531

5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 34

5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
			Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	67,588,245,044	0	67,588,245,044
Tăng trong năm	2,324,344,227	0	2,324,344,227
- Mua trong năm	2,324,344,227		2,324,344,227
- Tăng khác			
Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, chuyển nhượng			
- Giảm khác			
Số cuối năm	69,912,589,271	0	69,912,589,271
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	447,770,773	0	447,770,773
Tăng trong năm	293,982,810	0	293,982,810
- Khấu hao trong năm	293,982,810		293,982,810
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số cuối năm	741,753,583	0	741,753,583
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67,140,474,271	0	67,140,474,271
Số cuối năm	69,170,835,688	0	69,170,835,688

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30/06/2017	01/10/2016
	VND	VND
Hệ thống trạm bơm vùng nuôi	954,060,523	
Hầm đông - F7	193,371,144	
Hệ thống nâng hạ cá nguyên liệu - F8		203,311,555
Kho Vận - mở rộng	10,807,963,658	10,807,963,658
Hệ thống trạm bơm vùng nuôi Mương Điều		446,995,322

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi phí sửa chữa băng chuyền tái đông - F9		940,098,465
Dàn ngưng - F7	188,775,000	
Kho thức ăn vùng nuôi An Nhơn A		55,714,316
Máy nén, tủ đông - F360	2,116,479,129	
Dây chuyền phối cá	121,546,418	
Nhà chứa rác		93,524,104
Máy phân cỡ	3,046,756,320	4,201,266,000
Trạm biến áp vùng nuôi Nhơn Hòa		814,272,727
Hệ thống trạm bơm nước vùng nuôi Nhơn Hòa	357,043,122	330,709,423
Giếng khoan AGF9		699,000,000
Cải tạo điện động lực AGF9		51,835,408
Vùng nuôi Nhơn Hòa	21,000,000,000	21,000,000,000
Cộng	-	39,644,690,978

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017 USD	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Nhà cung cấp trong nước		636,878,770,125	746,077,244,114
Nhà cung cấp nước ngoài	44,590.21	1,027,556,891	6,286,937,653
Cộng	-	637,906,327,016	752,364,181,767
Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là		-13,716,734,289	22,201,134,063

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
* Phải trả người bán				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền mua hàng hóa Phí thuê kho	-13,664,095,482 52,638,807	- 128,266,542

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Công ty CP TA TS Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	357,516,275,970	417,984,959,600
Cty CP TA Thủy sản Hùng Vương - Tân Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	46,287,085,566	31,536,020,988
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	20,880,619,500	2,329,189,500

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017 USD	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Khách hàng trong nước		2,474,967,959	770,724,092
Khách hàng nước ngoài	303,536.65	6,884,812,744	5,522,146,237
Cộng	303,536.65	9,359,780,703	6,292,870,329
		-	-

5.16 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	201,504,333	205,057,307
Thuế xuất nhập khẩu	10,735,107	
Thuế thu nhập cá nhân	797,610,565	777,990,704
Các khoản phí, lệ phí	85,268,610	
Cộng	1,095,118,615	983,048,011
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Lãi vay ngân hàng		671,403,049
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK	320,142,000	208,245,100
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số	371,734,348	869,493,385
Chi phí điện phục vụ SX		1,000,300,750
Chi phí hoa hồng môi giới	4,172,508,463	6,667,618,645
Chi phí thuê cư xá		268,800,000
Chi phí nuôi cá	7,658,063,228	2,498,669,917
Chi phí kiểm toán		176,400,000
Khác	178,983,103	245,903,700
Cộng	12,999,703,142	12,977,353,675

5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Doanh thu chưa thực hiện	625,000,000	
Kinh phí công đoàn	1,618,167,451	1,498,106,365
Bảo hiểm xã hội	1,878,317,349	1,987,932,574
Bảo hiểm y tế	71,463,834	90,459,998
Bảo hiểm thất nghiệp	156,229,584	163,827,671
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	
Cổ tức phải trả (*)	35,125,550	
Hợp tác nuôi trồng	1,790,713,994	4,704,503,691
Quỹ người nghèo	267,500,000	267,500,000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	564,118,803	112,381,927
Cộng	7,106,636,565	8,824,712,226

(*) Chi tiết cổ tức phải trả

	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Cổ tức phải trả		
<i>Đoàn Thị Nương</i>	18,810,000	
<i>Lê Văn Uyên</i>	15,798,500	
<i>Các cổ đông khác</i>	517,050	
Cộng	35,125,550	0

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Vay ngắn hạn (*)	853,814,772,010	836,856,704,730
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	4,000,000,000	4,000,000,000
Cộng	857,814,772,010	840,856,704,730

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND		554,697,525,229	
PGBank AG		112,012,570,858	6,5 - 7,2%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		342,826,527,416	7,0%/năm
Ngân hàng OCB - An Giang		99,858,426,955	8,1 %/năm
Vay USD	13,144,400	299,117,246,781	
PGBank AG	1,669,000.00	38,013,941,225	3.5 - 4.0 %/năm
Ngân hàng BIDV - HCM	6,896,800.00	156,849,793,935	3.6 %/năm
Ngân hàng OCB - An Giang	207,000.00	4,717,530,000	2,0%/năm
INDOVINA BANK - CN Cần Thơ- USD	1,997,000.00	45,426,933,128	2.7 %/năm
Ngân hàng NCB -An Giang - USD	2,374,600.00	54,109,048,493	3,5%/năm
Cộng		853,814,772,010	-

(**) Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)
Vay VND		4,000,000,000
PGBank AG		4,000,000,000
Cộng		4,000,000,000

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Vay dài hạn (*)	16,000,000,000	16,000,000,000
Nợ dài hạn khác	9,752,684,662	10,377,462,500
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
Cộng	25,752,684,662	26,377,462,500

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

5.21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 35

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	23,168,926,000	23,168,926,000
Vốn góp của các đối tượng khác	257,928,504,000	257,928,504,000
Cộng	281,097,430,000	281,097,430,000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 30/09/2017 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 30/09/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	0	220,941,068,756
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		12,779,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		25,554,450,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>		32,765,387,656
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2015</i>		70,274,357,500

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

d . Cổ phiếu	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e . Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2017 VND	01/10/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	160,922,822	570,407,322
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	275,984,500	275,984,500
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	436,907,322	846,391,822

5.22 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	95,006,609,430	69,106,658,533
Tăng	3,944,157,675	2,585,464,097
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	3,944,157,675	2,585,464,097
Giảm	0	-23,314,486,800
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		258,546,410
<i>Cổ tức đã trả</i>		-23,573,033,210
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	98,950,767,105	95,006,609,430

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	327,312,641,124	314,473,998,706
Doanh thu bán cá nội địa	138,803,628,326	257,980,996,508
Doanh thu bán phụ phẩm	81,938,413,079	89,309,931,646
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi <i>Thức ăn cá</i>	20,603,283,680	133,845,591,544
Doanh thu bán hàng hóa khác <i>Cá giống</i>	2,995,952,194	2,904,379,165
<i>Thuốc</i>	41,231,000	72,291,365
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC</i>	645,841,360	670,990,209
<i>Bao bì</i>	43,461,827,006	36,829,488,973
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>		
Doanh thu gia công <i>Gia công cá tra</i>		14,346,867,690
Doanh thu kinh doanh kho lạnh		0
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	929,875,682	1,011,686,273
Cộng	616,732,693,451	851,446,222,079
	-	-
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Chiết khấu thương mại	240,759,343	195,109,489
Giảm giá hàng bán	114,862,000	292,720,453
Hàng bán bị trả lại	3,954,516,104	3,793,212,845
Cộng	4,310,137,447	4,281,042,787

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kê toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kê toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	323,266,865,524	310,406,922,629
Doanh thu thuần bán cá nội địa	138,539,266,479	257,767,029,798
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	81,938,413,079	89,309,931,646
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi <i>Thức ăn cá</i>	20,603,283,680	133,845,591,544
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác <i>Cá giống</i>		
<i>Thuốc</i>	2,995,952,194	2,904,379,165
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>	41,231,000	72,291,365
<i>Bao bì</i>	645,841,360	670,990,209
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	43,461,827,006	36,829,488,973
Doanh thu gia công <i>Gia công cá tra</i>		14,346,867,690
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	929,875,682	1,011,686,273
Cộng	612,422,556,004	847,165,179,292

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ kê toán từ	Kỳ kê toán từ
	01/04/2017 đến	01/04/2016 đến
	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	275,423,118,044	313,491,335,762
Giá vốn bán cá nội địa	136,403,072,499	185,830,488,480
Giá vốn bán phụ phẩm	81,936,831,157	89,236,684,126
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	20,367,982,218	132,472,583,036
Giá vốn bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>	126,660,885	33,237,588
<i>Thuốc</i>	2,885,490,568	2,761,736,382
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC</i>	35,287,000	64,018,001
<i>Bao bì</i>	645,841,360	670,990,209
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	44,149,141,706	53,370,224,725
Giá vốn gia công		9,661,752,480
<i>Gia công cá tra fillet</i>		
Giá vốn kinh doanh kho lạnh		
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	704,211,672	481,439,505
Cộng	562,677,637,109	788,074,490,294
	Kỳ kê toán từ	Kỳ kê toán từ
	01/04/2017 đến	01/04/2016 đến
	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,596,252,895	4,111,042,708
Lãi tiền gửi	45,539,563	293,758,050
Cộng	1,641,792,458	4,404,800,758

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	13,071,694,423	15,383,720,415
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80,786,218	3,059,439,620
Cộng	13,152,480,641	18,443,160,035

6.7 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu bán phế liệu	366,405,654	117,230,545
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	0	0
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	0	0
Chi phí giám sát các ao nuôi đã xuất bán	0	0
Nhận hàng khuyến mãi	-25,024,415	61,898,899
Các khoản thu nhập khác	82,401,376	835,143
Cộng	423,782,615	179,964,587

6.8 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	0	9,172,050
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	1,449,812	466,690,969
Các khoản chi phí khác	6,026,307	42,465,081
Cộng	7,476,119	518,328,100

6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kê toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kê toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,455,729,363	1,585,370,770
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	6,885,716,026	6,286,554,100
Chi phí công cụ, đồ dùng		26,368
Chi phí khấu hao TSCĐ	45,698,847	45,698,847
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1,115,669,465	1,174,366,897
Chi phí hoa hồng	2,133,743,453	4,521,954,040
Chi phí vận chuyên	10,513,178,104	12,182,930,657
Phí thuê kho	6,243,605,988	1,638,558,727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,879,906,971	4,260,794,414
Phí luật sư	20,652,240	
Chi phí bằng tiền khác	104,736,021	115,729,937
Cộng	33,398,636,478	31,811,984,757

b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kê toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kê toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,579,139,808	1,953,477,749
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	4,801,706	18,343,263
Chi phí đồ dùng văn phòng	38,060,559	73,624,340
Chi phí khấu hao TSCĐ	140,060,084	150,646,689
Thuế, phí và lệ phí	118,962,493	25,018,750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,682,044,408	1,035,951,788
Chi phí bằng tiền khác	1,180,569,054	921,225,387
Cộng	4,743,638,112	4,178,287,966

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
	Chi phí nguyên liệu	591,459,983,542
Chi phí nhân công	41,786,472,936	49,123,288,883
Chi phí sản xuất chung	37,612,175,406	38,605,469,684
Chi phí bán hàng	33,398,636,478	31,811,984,757
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,743,638,112	4,178,287,966
Cộng	709,000,906,474	631,360,155,439

8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN <i>Theo thuế suất thông thường 20%</i>	508,262,618 101,652,524
Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành	101,652,524

9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán cá tra giống		370,979,972
		Bán thuốc thủy sản	2,999,855,114	3,160,071,059
		Bán cá tra nguyên liệu	46,532,973,420	39,434,636,320
		Bán hàng thành phẩm fillet	88,126,564,680	6,541,600,000
		Mua cá fillet		-960,000,000
		Mua cá nguyên liệu		-21,903,186,800
		Dịch vụ Kiểm nghiệm	13,743,000	9,470,000
		Phí thuê kho	-52,638,807	-127,069,443
Công ty CP TA TS Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá	-130,491,261,600	-174,082,450,000
		Bán bao bì thức ăn	570,045,455	846,847,279
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	-121,042,600,000	-136,792,060,000
		Bán bao bì thức ăn	533,085,455	724,478,187
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	-219,361,668,370	-626,114,140,400

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm

b. Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương Ban giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	1,360,273,000	1,484,008,615

9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2 năm 2016</u>
Xuất khẩu	323,266,865,524	314,473,998,706
Trong nước	289,155,690,480	532,691,180,586
Cộng	612,422,556,004	847,165,179,292

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

9.4 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

- Công ty hiện đang thuê nhà kho và các ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30/06/2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/10/2016</u>
Dưới 1 năm	11,907,248,600	14,054,737,880
Từ 1-5 năm	27,384,453,947	30,921,953,947
Trên 5 năm	51,922,222,689	54,524,602,349
TỔNG CỘNG	91,213,925,236	99,501,294,176

9.5 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

-Nợ phải trả của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

-Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

-Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán do các khoản vay ngắn hạn có lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Tuy nhiên, Công ty đánh giá rủi ro này ở mức thấp vì Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn trọng yếu.

Quản lý rủi ro về hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và hàng hóa.

Công ty đầu tư mở rộng vùng nuôi để ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Đối với các khoản phải thu, Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tài chính. Đối với Tiền gửi ngân hàng, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Vay ngắn hạn

Phải trả người bán

Khoản phải trả khác và chi phí phải trả

VNĐ

Dưới 1 năm

840,856,704,730

752,364,181,767

12,977,353,675

1,606,198,240,172

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Vay ngắn hạn	857,814,772,010
Phải trả người bán	637,906,327,016
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	7,106,636,565
	1,502,827,735,591

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

9.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.


Xem phụ lục 3, trang 36

9.5 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 2 NĂM 2017 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2016

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2017 giảm 95% (tương ứng 8.317.083.391 đồng) so với cùng kỳ năm 2016 vì lý do:

-Doanh số và giá bán hàng quý 2 năm 2017 giảm so với cùng kỳ năm 2016.


Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu


Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Kỳ

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	178,290,965,178	391,960,653,146	16,550,102,692	1,381,358,640	130,418,182	588,313,497,838
Tăng trong năm	0	4,989,849,957	0	0	0	4,989,849,957
- Mua trong năm		1,457,200,000				1,457,200,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		3,532,649,957				3,532,649,957
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	0	0	0	34,200,000	0	34,200,000
- Thanh lý, nhượng bán				34,200,000		34,200,000
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	178,290,965,178	396,950,503,103	16,550,102,692	1,347,158,640	130,418,182	593,269,147,795
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	66,580,675,268	280,740,406,446	5,115,802,665	1,283,141,336	95,124,377	353,815,150,092
Tăng trong năm	6,215,553,697	23,688,142,437	909,740,034	29,728,435	7,535,546	30,850,700,149
- Khấu hao trong năm	6,215,553,697	23,688,142,437	909,740,034	29,728,435	7,535,546	30,850,700,149
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	0	0	0	28,025,000	0	28,025,000
- Thanh lý, nhượng bán				28,025,000		28,025,000
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	72,796,228,965	304,428,548,883	6,025,542,699	1,284,844,771	102,659,923	384,637,825,241
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	111,710,289,910	111,220,246,700	11,434,300,027	98,217,304	35,293,805	234,498,347,746
Số cuối năm	105,494,736,213	92,521,954,220	10,524,559,993	62,313,869	27,758,259	208,631,322,554

Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/10/2015	281,097,430,000	411,288,522,916	80,988,102,710	12,859,288,000	69,106,658,533	1,508,727,551		856,848,729,710
Tăng (Giảm) vốn năm nay			-	-	93,847,390,710			
Lợi nhuận trong năm nay					2,581,782,017			2,581,782,017
Trích lập các quỹ trong năm nay					-254,864,330			-254,864,330
Chia cổ tức năm nay					-70,274,357,500			-70,274,357,500
Số dư 30/09/2016	281,097,430,000	411,288,522,916			95,006,609,430	1,508,727,551		788,901,289,897
Số dư 01/10/2016	281,097,430,000	411,288,522,916			95,006,609,430	1,508,727,551		788,901,289,897
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					3,940,475,595			3,940,475,595
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 30/06/2017	281,097,430,000	411,288,522,916			98,950,767,105	1,508,727,551		792,845,447,572

Phụ lục 3: TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ, giá trị hợp lý của công cụ tài chính trình bày trong BCTC kỳ kế toán 01/04/2017 - 30/06/2017 của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				VNĐ Giá trị hợp lý			
	30/06/2017		01/10/2016		30/06/2017	01/10/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng				
Tài sản tài chính								
Phải thu khách hàng	1,027,863,307,354	-68,756,095,210	1,417,951,234,884	-65,887,322,862	959,107,212,144	1,352,063,912,022		
Phải thu các bên liên quan	138,864,354,300		228,125,987,260		138,864,354,300	228,125,987,260		
Đầu tư ngắn hạn khác			8,100,000,000	-1,050,000,000		7,050,000,000		
Tiền và các khoản trương đương tiền	33,359,640,198		27,815,947,456		33,359,640,198	27,815,947,456		
Phải thu khác	18,174,014,157	-10,200,000,000	23,086,695,347	-10,200,000,000	7,974,014,157	12,886,695,347		
TỔNG CỘNG	1,218,261,316,009	-78,956,095,210	1,705,079,864,947	-77,137,322,862	1,139,305,220,799	1,627,942,542,085		
	30/06/2017		01/10/2016		30/06/2017		01/10/2016	
Nợ phải trả tài chính								
Vay ngắn hạn		857,814,772,010		840,856,704,730		857,814,772,010		840,856,704,730
Phải trả cho bên liên quan		424,683,981,036		474,051,304,151		424,683,981,036		474,051,304,151
Phải trả người bán		222,582,126,683		278,312,877,616		222,582,126,683		278,312,877,616
Nợ ngắn hạn khác		20,106,339,707		8,824,712,226		20,106,339,707		8,824,712,226
TỔNG CỘNG		1,525,187,219,436		1,602,045,598,723		1,525,187,219,436		1,602,045,598,723

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
KỶ KÊ TOÀN TỪ 01/04/2017 ĐẾN 30/06/2017
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		1,905,900,090,288	1,830,362,836,419
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		27,815,947,456	33,359,640,198
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		1,246,327,203,853	981,875,692,973
4	Hàng tồn kho		591,685,298,557	768,812,027,315
5	Tài sản ngắn hạn khác		40,071,640,422	46,315,475,933
II	Tài sản dài hạn		548,411,349,779	530,670,934,588
1	Các khoản phải thu dài hạn		143,833,213,537	143,333,213,537
2	Tài sản số định		301,638,822,017	277,802,158,242
	- TSCĐ hữu hình		234,498,347,746	208,631,322,554
	- TSCĐ vô hình		67,140,474,271	69,170,835,688
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		39,644,690,978	38,785,995,314
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
6	Tài sản dài hạn khác		63,294,623,247	70,749,567,495
III	TỔNG TÀI SẢN		2,454,311,440,067	2,361,033,771,007
IV	Nợ phải trả		1,665,410,150,170	1,568,188,323,435
1	Nợ ngắn hạn		1,638,595,187,670	1,541,810,638,773
2	Nợ dài hạn		26,814,962,500	26,377,684,662
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		788,901,289,897	792,845,447,572
1	Vốn chủ sở hữu		788,901,289,897	792,845,447,572
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281,097,430,000	281,097,430,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411,288,522,916	411,288,522,916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Các quỹ		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95,006,609,430	98,950,767,105
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1,508,727,551	1,508,727,551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		2,454,311,440,067	2,361,033,771,007

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	616,732,693,451	1,782,357,372,503
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	4,310,137,447	6,063,575,554
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	612,422,556,004	1,776,293,796,949
4	Giá vốn hàng bán	đồng	562,677,637,109	1,626,007,186,573
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	49,744,918,895	150,286,610,376
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	1,641,792,458	20,650,408,228
7	Chi phí tài chính	đồng	13,152,480,641	56,033,102,958
8	Chi phí bán hàng	đồng	33,398,636,478	92,463,202,849
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	4,743,638,112	17,733,621,947
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	91,956,122	4,707,090,850
11	Thu nhập khác	đồng	423,782,615	521,287,448
12	Chi phí khác	đồng	7,476,119	444,406,880
13	Lợi nhuận khác	đồng	416,306,496	76,880,568
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	508,262,618	4,783,971,418
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	101,652,524	101,652,524
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng		741,843,299
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	406,610,094	3,940,475,595
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	14	128
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	14	128

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	% %		
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% %		
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	lần lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %		

An Giang, Ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kỳ

